Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN QUANG BÌNH - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021	Chu chuyển loại đất đến năm 2022																																															Cộng giảm
				NNP	Trong đó:	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	Trong đó:	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DDL	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		78.065,70																																																
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	70.230,31	70.215,67				0,59	1,48					0,71		14,64								9,55		4,43						5,12										2,86	2,23								14,64
	Trong đó:																																																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.954,11			4.948,09		0,59	0,52					0,64		4,27								4,24		1,60						2,64										0,03									6,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.556,02				2.550,05	0,59	0,52					0,64		4,22								4,22		1,60						2,62																			5,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.586,39					3.582,16	0,03					0,07		4,13								2,85		1,78						1,07										0,72	0,56								4,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.121,78						7.117,80							3,98								0,77		0,65						0,12										1,67	1,54								3,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,82							17.053,92						0,90								0,90								0,90																			0,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.069,88						0,82			37.067,93				1,13								0,78		0,40						0,38										0,33	0,02								1,95
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*26.543,66*										26.543,66																																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	362,31						0,11					361,97		0,23								0,01								0,01										0,11	0,11								0,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,03												81,03																																				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	3.778,61													3.778,61				0,96				1,30								1,30																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,75														2,75																																		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,28															1,28																																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,04																24,04																																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10																	1,10																																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74																		20,74																														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,31																			10,31																													
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																																	
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.787,56																	0,96				1.786,55								0,05																			1,01
	Trong đó:																																																		
-	Đất giao thông	DGT	1.166,20																					0,03		1.166,17						0,03																			0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	71,95																								71,95																								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,80																	0,96				0,01				18,83				0,01																			0,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37																										5,37																						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	43,80																					0,01						43,79		0,01																			0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,80																												10,80																				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	417,21																													417,21																			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,82																														0,82																		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																																																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,74																															4,74																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12																																0,12																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,28																																	40,28															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24																																		0,24														
-	Đất chợ	DCH	6,22																																			6,22													
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	8,39																																				8,39												
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17																																					0,17											
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,99																																						615,99										
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	123,55																																							123,55									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,93																																								14,93								
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20																																									0,20							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84																																										0,84						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.151,65																					1,25								1,25															1150,40				1,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,23																																													13,23			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,89																																														1,89		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	4.056,77													10,74							2,08	8,64		3,10						5,54											0,02								4.046,03	10,74
	Cộng tăng							0,59	1,48					0,71		25,38				0,96			2,08	19,49		7,53						11,96										2,86	2,25								
	Diện tích đến cuối năm 2022		78.065,70	70.215,67		4.948,09	2.550,05	3.582,75	7.119,28	17.053,92		37.067,93		362,68	81,03	3.803,99	2,75	1,28	24,04	2,06	20,74	10,31	2,08	1.806,04		1.173,70	71,95	18,83	5,37	43,79	10,80	429,17	0,82		4,74	0,12	40,28	0,24	6,22	8,39		618,85	125,80	14,93	0,20	0,84	1.150,40	13,23	1,89	4.046,03	